

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2019/NQ-HĐND

Cư M'gar, ngày 11 tháng 3 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR
KHÓA VIII, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 31/12/2013 của Hội đồng nhân dân huyện Cư M'gar về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015);

Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư M'gar; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư M'gar với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu điều chỉnh:

1.1. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

Tổng diện tích tự nhiên: 82.450,14 ha, trong đó: đất nông nghiệp 73.070,62 ha, chiếm 88,62%; đất phi nông nghiệp 9.364,37 ha, chiếm 11,36%; đất chưa sử dụng 15,15 ha, chiếm 0,02%. Trong đó:

- Diện tích tự nhiên: 82.450,14ha, tăng 7,14ha.
- Diện tích đất nông nghiệp: 73.070,62ha, tăng 1.411,69ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 9.364,37ha, giảm 995,11ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: 15,15ha, giảm 409,45ha.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)

1.2. Chỉ tiêu diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.624,95 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,00ha.

(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo)

1.3. Chỉ tiêu diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 54,12 ha

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 14,23ha.
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 39,89ha.

(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo)

2. Giải pháp thực hiện:

Sau khi được UBND tỉnh xét duyệt, để thực hiện có hiệu quả phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, UBND huyện cần triển khai thực hiện một số giải pháp như sau:

- Tổ chức công bố quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh sau khi được Ủy ban nhân tỉnh xét duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết.
- Ban hành các văn bản quy định về việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh, thực hiện có hiệu quả quy hoạch điều chỉnh đã được xét duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, không giao, cấp, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).
- Tăng cường việc kiểm tra tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt như: chuyển mục đích sử dụng đất tại các xã, đặc biệt là đất ở; thường xuyên tổ chức kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.
- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải có đề xuất thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất theo quy định trước khi thực

hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Căn cứ vào các danh mục trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, tiến hành xây dựng các phương án kêu gọi đầu tư bằng nhiều hình thức như góp vốn, huy động vốn đầu tư, để đầu giá đất ở các khu vực tại thị trấn Quảng Phú và thị trấn Ea Pôk, tăng nguồn thu ngân sách và đề xuất đầu tư xây dựng trở lại các công trình phát triển hạ tầng, xử lý rác thải để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng nhau thực hiện.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ, lập thủ tục trình tỉnh xét duyệt và triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân huyện về kết quả triển khai thực hiện.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu HĐND huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII, kỳ họp bất thường thông qua ngày 21 tháng 3 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/3/2019./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND&UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đài truyền thanh;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Y Thet Niê



CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN CUMGAR

Phụ biểu 01:

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HBND ngày 14/3/2019 của HBND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2018			Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 (ha)			Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	NQ số 11/2013/NQ- UBND	Công văn số 8261/UBND- NN&MT	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh				
										HT 2018	NQ 11	CV 8261		
	Diện tích tự nhiên		82.450,14	82.450,14	100,00	82.443,00	82.450,00	82.450,14	100	0	7,14	0		
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.560,14	74.651,76	90,54	71.658,93	73.211,00	73.070,62	88,62	-1.581,14	1.411,69	-140,38		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.725,45	2.723,93	3,65	2.452,55	2.703,00	2.702,57	3,70	-21,36	250,02	-0,43		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.366,29	2.364,78	3,17	1.768,00	2.366,00	2.366,00	3,24	1,22	598,00			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.974,55	4.954,29	6,64	7.755,45	6.884,00	6.884,00	9,42	1.929,71	-871,45			
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	58.651,25	58.764,86	78,72	50.537,87	53.465,00	53.324,76	72,98	-5.440,10	2.786,89	-140,24		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,82	40,82	0,05	49,77	21,00	20,98	0,03	-19,84	-28,79	-0,02		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.938,35	7.938,35	10,63	10.705,29	9.424,00	9.424,00	12,90	1.485,65	-1.281,29			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	229,72	229,51	0,31	158,00	228,00	228,31	0,31	-1,20	70,31	0,31		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH					486,00	486,00	0,67	486,00	486,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.820,73	7.756,23	9,41	10.359,48	9.224,00	9.364,37	11,36	1.608,14	-995,11	140,37		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,25	73,63	0,95	622,00	289,00	289,00	3,09	215,37	-333,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	1.053,58	1.053,58	13,58	1.062,58	1.060,00	1.060,00	11,32	6,42	-2,58			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				50,00	326,00	326,00	3,48	326,00	276,00			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00	50,00	0,53	50,00	50,00			
2.6	Đất CS sản xuất, kinh doanh	TMD	92,80	99,60	1,28	151,30	332,00	332,00	3,55	232,40	180,70			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS												
2.8	Đất PTHH cấp QG, tỉnh, huyện, xã	DHT	3.921,10	3.955,22	50,99	4.765,93	4.436,00	4.496,32	48,02	541,10	-269,61	60,32		
2.8.1	Đất giao thông	DGT	2.490,47	2.514,03	32,41	3.120,16		2.621,48	27,99	107,45	-498,68			
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	1.233,47	1.237,01	15,95	1.248,30		1.471,14	15,71	234,13	222,84			
2.8.3	Đất công trình năng lượng	DNL	27,66	27,82	0,36	55,70		173,99	1,86	146,17	118,29			
2.8.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,81	0,74	0,01	2,27		1,98	0,02	1,24	-0,29			
2.8.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,11	3,76	0,05	68,41	12,00	12,12	0,13	8,36	-56,29	0,12		

2.8.6	Đất cơ sở y tế	DYT	10,19	10,42	0,13	16,46	32,00	32,00	0,34	21,58	15,54	
2.8.7	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	97,74	104,78	1,35	124,80	116,00	116,00	1,24	11,22	-8,80	
2.8.8	Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	47,41	47,41	0,61	107,80	52,00	52,00	0,56	4,59	-55,80	
2.8.9	Đất chợ	DCH	9,25	9,25	0,12	22,03			0,17	6,36	-6,42	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				3,00			0,98	91,50	88,50	91,50
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,66	4,46	0,06	29,10	18,00	18,00	0,19	13,54	-11,10	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.082,41	1.101,37	14,20	1.246,99	1.164,00	1.164,00	12,43	62,63	-82,99	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	229,71	238,19	3,07	263,00	236,00	236,00	2,82	26,04	1,23	28,23
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, TCSN	TSC	15,61	15,37	0,20	38,00	27,00	27,00	0,25	8,23	-14,40	-3,40
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.16	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,98	6,87	0,09	7,00	7,00	7,00	0,09	1,27	1,14	1,14
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	193,45	193,45	2,49	220,00	217,00	217,00	2,32	23,72	-2,83	0,17
2.18	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm sứ	SKX	38,23	38,23	0,49	92,08			0,74	30,90	-22,95	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,83	22,38	0,29				0,25	0,96	23,34	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,21	2,97	0,04				0,11	7,28	10,25	
2.21	Đất dịch vụ xã hội	DXH				4,00					-4,00	
2.22	Đất mặt nước chuyển dùng	MNC				716,03					-716,03	
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	950,91	950,91	12,26	1.087,46			9,83	-30,50	-167,05	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				1,01			0,01	1,28	0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,26	42,15	0,05	424,59	15,00	15,00	0,02	-27,01	-409,45	0,15
II KHU CHỨC NĂNG*												
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	2.410,00	2.410,00	2,92				2,92	0,14		
2	Khu vực chuyên trồng cây CN LN	KVN	58.651,25	58.764,86	71,27				66,62	-3.840,36		
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	41,00	41,00	0,05				0,03	-20,02		
4	Khu vực rừng sản xuất	KSX	7.938,35	7.938,35	9,63				11,43	1.485,65		
5	Khu vực CN, cụm công nghiệp	KKN							0,46	376,00		
6	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ	KDV	28,00	28,00	0,03				0,07	31,95		
7	Khu du lịch	KDL							0,22	180,00		
8	Khu ở, làng nghề, SX phi NN NT	KON	65,05	65,05	0,08				0,25	142,84		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ biểu 02: Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2019/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.624,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	16,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	131,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.447,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

Phụ biểu 03: Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2019/NQ-HĐND ngày/...../2019 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,23
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,69
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,89
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,73
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,05
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,22
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,25
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,20
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,41
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,36
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,72